

Số 315/BC-SNN

Hải Dương, ngày 09 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO

Thực hiện Đề án: "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2009 - 2014



Kính gửi:

- Tổng cục thủy lợi – Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hải Dương.

Thực hiện chỉ đạo của: Tổng cục thủy lợi – Bộ Nông nghiệp & PTNT tại công văn số: 186/TCTL-GNTT ngày 09/02/2015 và công văn số: 338/UBND-VP ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Hải Dương. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hải Dương báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2009 - 2014 của tỉnh Hải Dương như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Hải Dương là một tỉnh nằm gần trung tâm đồng bằng Bắc bộ, diện tích tự nhiên: 1.656 km², nằm kề sát với các tỉnh ven biển: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình; địa hình chia thành 2 vùng là núi, đồi (chiếm ≈18% diện tích tự nhiên) và đồng bằng. Dân số tỉnh Hải Dương: 1.747.512 người; mật độ dân số: 1.055 người/km²;

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời tiết, thủy văn trong những năm qua có nhiều diễn biến bất lợi, khó lường: Xuất hiện rét đậm, rét hại kéo dài, nắng nóng, mùa kiệt mực nước các sông xuống thấp nhất trong lịch sử 100 năm qua, mùa mưa bão kéo dài, cường suất bão mạnh hơn, hiện tượng thời tiết, thủy văn bất thường không theo quy luật chung đang ảnh hưởng lớn đến công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Tỉnh Hải Dương chịu ảnh hưởng của 02 loại thiên tai chính là lũ và bão. Hàng năm trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 2-3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, kèm theo bão và áp thấp nhiệt đới là mưa lớn, lũ, ngập lụt. Đây là những loại hình thiên tai thường xảy ra và đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng, gây thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng đến đời sống dân sinh.

Ngoài các hiện tượng thiên tai trên, tỉnh Hải Dương cũng đã chịu ảnh hưởng bởi các loại hình thiên tai khác như nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, tuy nhiên không ảnh hưởng lớn, mức độ thiệt hại không nhiều.

Các hiện tượng thiên tai này đã làm nhiều công trình thủy lợi, đê điều, công trình PCLB bị hư hỏng...

Hệ thống sông ngòi trong tỉnh khá dày bao gồm hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc và các sông nội đồng như: các sông thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải; sông Đông Mai, sông Hương...

Hệ thống đê điều của tỉnh Hải Dương bao gồm 19 tuyến đê dài 375 km, trong đó 257 km từ cấp III trở lên, 118 km đê dưới cấp III (đê địa phương); 64 tuyến kè và 05 bờ lờ; 279 cống dưới đê.

Toàn tỉnh có 68 hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; 1.241 trạm bơm với 2.336 máy bơm các loại với công suất 3.915.150 m³/h; 10.465 km kênh mương các loại; 291,91 km kênh trục thủy lợi Bắc Hưng Hải. Các năm qua hệ thống công trình đê điều, thủy lợi nội đồng đã được tập trung đầu tư, nâng cấp, tuy nhiên vẫn còn nhiều vị trí xung yếu.

- *Tình hình thời tiết, thủy văn từ năm 2009 đến năm 2014.*

+ *Tình hình thời tiết:* Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên thời tiết, thủy văn trong 5 năm qua có nhiều diễn biến bất lợi, khó lường: xuất hiện rét đậm, rét hại kéo dài, mực nước các sông xuống thấp nhất trong lịch sử 100 năm qua.

Trong 5 năm qua có 16 cơn bão ảnh hưởng tới Hải Dương; Thiệt hại do bão gây ra trên địa bàn Tỉnh không lớn; có 01 người ở xã Ngũ Hùng (Thanh Miện) bị chết do sét đánh; Năm 2010: lúa và rau màu bị đổ 3.100 ha ở Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc. Năm 2011: Ninh Giang thiệt hại khoảng 350ha Lúa và 70ha Ngô; TP Hải Dương đổ 100ha lúa; Bình Giang 300 - 400 ha lúa; giông lốc làm nhiều nhà bị tốc mái phibroximăng, một số hộ gia đình bị vỡ kính, bay các tấm tôn lợp mái. Năm 2012 lốc xoáy xảy ra ở thị xã Chí Linh làm hơn 100 nhà bị tốc mái và hơn 500 ha lúa và hoa màu bị đổ. Năm 2013 úng ngập do ảnh hưởng mưa bão số 5: 2.865 ha lúa; úng ngập do ảnh hưởng bão số 6: 3.501 ha lúa và 441 ha rau màu, cây chuyển đổi. Năm 2014 úng ngập do ảnh hưởng của bão số 3: Lúa: 28.338 ha; Rau màu: 3.808 ha; Cây ăn quả: 531,5 ha (Chủ yếu là chuối và ổi).

+ *Tình hình thủy văn:* Từ năm 2009 - 2014 lũ các sông trong Tỉnh ở mức thấp, từ năm 2009 - 2014 hầu hết các sông không xuất hiện lũ, chỉ xuất hiện một vài đợt lũ nhỏ ở báo động I và duy trì từ 01 đến 02 ngày sau đó rút, không xuất hiện báo động II, III.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG”

Thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13/7/2009 trong 05 năm qua Sở Nông nghiệp & PTNT đã chủ động tham mưu cho UBND tỉnh Hải Dương chỉ đạo các cấp, các ngành trong tỉnh triển khai thực hiện đề án.

Kết quả cụ thể như sau:

1. Quá trình thực hiện đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2009 – 2014:

- Xây dựng và ban hành kế hoạch hành động số 1715/KHHĐ-UBND ngày 25/11/2009 của UBND tỉnh Hải Dương Thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, các cơ chế, chính sách liên quan đến công tác phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

+ Hàng năm UBND tỉnh đã ban hành các chỉ thị về công tác PCLB & TKCN trên địa bàn tỉnh.

+ Xây dựng các kế hoạch, phương án đối phó với thiên tai phổ biến tới cơ sở.

- Tích cực phổ biến, tuyên truyền các kiến thức cơ bản, kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai tới cộng đồng để người dân biết, chủ động phòng, tránh, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại.

+ Tổ chức cấp phát 147,65 kg Poster tuyên truyền về động đất, sóng thần, bão, lũ lụt cho văn phòng Ban chỉ huy PCLB & TKCN các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh (Poster do trung tâm phòng tránh & GNTT cấp).

+ Tổ chức cấp phát 92 quyển tài liệu và 99 đĩa CD hướng dẫn tổ chức thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng cho các Giảng viên cấp tỉnh, thành viên Ban chỉ huy PCLB & TKCN tỉnh, BCH PCLB&TKCN các huyện, thành phố, thị xã (tài liệu, đĩa CD do trung tâm phòng tránh & GNTT cấp).

+ Tổ chức in ấn sổ tay công tác quản lý đê và PCLB phát cho cán bộ quản lý đê chuyên trách và nhân dân (100 quyển sổ tay tài liệu hướng dẫn tổ chức thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và 10 bộ tranh lật phổ biến kiến thức, kinh nghiệm về công tác PCLB tới cộng đồng...).

+ Thực hiện công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng tới các huyện, thành phố, thị xã với các hình thức: Báo cáo tham luận về quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng tại các cuộc tập huấn PCLB&TKCN của Tỉnh, của các huyện, thành phố, thị xã; phát tờ rơi về quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng tới các hộ ven đê được kết hợp trong quá trình ký cam kết không vi phạm đê điều.

+ Xây dựng bộ phim tài liệu, phóng sự về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tăng thời lượng phát sóng, các tin bài phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai tới cộng đồng.

- Tổ chức bộ máy giảng viên cấp tỉnh quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, tham gia các lớp tập huấn của Trung ương làm nòng cốt để tiếp tục triển khai tới các địa phương.

11/2014

+ Phê duyệt danh sách giảng viên cấp tỉnh gồm 35 đồng chí tại Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của UBND tỉnh v/v phê duyệt danh sách giảng viên cấp tỉnh thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”.

+ Đã cử 14 đồng chí giảng viên cấp tỉnh tham dự và hoàn thành khóa đào tạo giảng viên về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng do Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai – Tổng cục thủy lợi tổ chức.

+ Chỉ đạo các đồng chí đã được tập huấn đang tích cực nghiên cứu kiến thức về PCTT, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng để xây dựng các bài giảng, tập huấn, phổ biến, đào tạo cho cán bộ giảng viên cấp cơ sở.

- Huy động các nguồn lực của địa phương để thực hiện đề án. Thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án, đề án của tỉnh với công tác phòng, chống thiên tai, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng...

+ Tiếp tục ưu tiên đầu tư kinh phí nâng cao khả năng PCTT của các công trình đê điều, thủy lợi. Tranh thủ đầu tư của Trung ương, nguồn vốn tài trợ, xã hội để xóa dần các trọng điểm...

+ Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia về biến đổi khí hậu, công tác tu bổ đê điều, xây dựng nông thôn mới... để phát triển kinh tế xã hội địa phương, nâng cao khả năng phòng, tránh, thích ứng với thiên tai của cộng đồng.

+ Lập mặt bằng quản lý vi phạm công trình đê điều trong toàn tỉnh; ký cam kết không vi phạm Pháp luật đê điều với 4.050/4.050 tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ven đê. Xây dựng tuyến đê kiểu mẫu (8 tuyến đê với tổng chiều dài 101/375km).

2. Đánh giá quá trình thực hiện:

Thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13/7/2009; Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 18/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2013-2015 và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Văn bản số 1221/BNN-TCTL ngày 04/4/2013 về việc triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” và Kế hoạch hành động của tỉnh, trong 05 năm qua công tác nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của tỉnh bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định.

- UBND tỉnh Hải Dương đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh quán triệt, chủ động triển khai thực hiện kế hoạch hành động của tỉnh nhằm từng bước nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Trong quá trình thực hiện các địa phương, các ngành đã chấp hành khá tốt sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp với nhau để triển khai thực hiện. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, đã chủ động thực hiện kế hoạch, lồng ghép các mục tiêu, dự án do đơn vị phụ trách với công tác PCTT, nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Sở Nông nghiệp & PTNT là đầu mối của tỉnh, tiếp tục phối hợp tốt với các cơ quan Trung ương, đặc biệt là Trung tâm phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai của Tổng cục thủy lợi trong quá trình thực hiện đề án.

- Mặc dù kinh phí đầu tư thực hiện còn rất hạn chế (chưa có kinh phí đầu tư riêng để thực hiện đề án) nhưng các công việc Hải Dương đã làm được bước đầu đã đạt được hiệu quả nhất định. Từng bước nâng cao hơn nhận thức của cộng đồng về công tác PCTT, coi công tác PCTT là nhiệm vụ chung của cả cộng đồng, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về PCTT và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

3. Các khó khăn, vướng mắc:

- Về Kinh phí:

Khó khăn lớn nhất khi thực hiện đề án là kinh phí để tổ chức, triển khai đề án tới cộng đồng. Trong 05 năm qua, ngoài các nguồn lực do Trung ương cấp (chủ yếu là tài liệu), tỉnh Hải Dương chưa có nguồn kinh phí giành riêng (ngân sách, các nguồn tài trợ) cho việc thực hiện đề án.

+ Toàn bộ kinh phí cho các đồng chí giảng viên cấp tỉnh được cử đi học theo chương trình của Trung tâm phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai – Tổng cục thủy lợi tổ chức do đơn vị chủ quản chi trả, trong khi các năm qua do cắt giảm kinh phí đầu tư công, tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên... nên cơ quan chủ quản khó bố trí. Mặt khác các cán bộ đi học chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm, thời gian đi học dài, ảnh hưởng đến công việc chuyên môn thường xuyên của cán bộ ở một số cơ quan.

+ Không có kinh phí để các đồng chí giảng viên cấp tỉnh sau khi đào tạo để xây dựng bài giảng, tập huấn cho giảng viên cấp dưới và kinh phí hỗ trợ giảng viên khi thực hiện nhiệm vụ...

Thiếu kinh phí cho các công việc cần thiết như:

+ Tuyên truyền, phổ biến thức nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng trong phòng, tránh thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

+ Tăng cường vật tư, trang thiết bị cho công tác tập huấn, giảng dạy của cán bộ, giảng viên.

+ Tập huấn, tập dượt cho các lực lượng tham gia công tác giảng dạy hướng dẫn người dân nâng cao nhận thức về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

+ Nâng cao trình độ, khoa học, công nghệ, quản lý, thông tin, dự báo... trong công tác phòng chống thiên tai.

- Về cơ cấu tổ chức:

- Việc không có kinh phí thực hiện đề án làm hạn chế việc thành lập, kiện toàn cơ cấu tổ chức và phân công trách nhiệm cho từng thành viên từ cấp tỉnh đến cấp xã để thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch được duyệt.

- Việc tổ chức đào tạo cán bộ, giảng viên chỉ triển khai được ở cấp tỉnh, chưa triển khai xuống cấp huyện, xã vì không có kinh phí thực hiện. Chưa xây dựng được một cơ sở đào tạo về Quản lý rủi ro thiên tai để tập huấn cho các cán bộ, giảng viên cấp huyện, xã.

- Chưa có cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương để triển khai thực hiện đề án.

- Việc đưa kiến thức phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai vào chương trình đào tạo của trường học chưa thực hiện được.

4. Một số đề xuất, kiến nghị, định hướng cho giai đoạn tiếp theo:

- Cần thiết phải thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” trong các giai đoạn tiếp theo:

Trong tình hình hiện nay, *biến đổi khí hậu* không còn là lời cảnh báo mà trở thành những hiểm họa đã xảy ra ở nước ta và nhiều nơi trên thế giới. Bên cạnh sự diễn biến bất thường của thời tiết, bão, lũ với tần suất ngày càng tăng; cường độ ngày càng mạnh... là sự gia tăng các loại hình thiên tai: động đất, sóng thần, lũ quét, sạt đất, sạt lở đất, cháy rừng, mưa đá, mưa axit... đã tác động rất xấu đối với đời sống con người. Việt Nam được dự báo là một trong những nước chịu tác động nặng nề bởi biến đổi khí hậu và tỉnh Hải Dương không loại trừ cũng là một trong những tỉnh sẽ bị ảnh hưởng lớn bởi hậu quả của biến đổi khí hậu, cho nên càng cần thực hiện những giải pháp đồng bộ, vừa góp phần làm giảm biến đổi khí hậu vừa có những biện pháp thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Việc nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng là việc làm cần phải thực hiện thường xuyên, đồng bộ, sâu rộng trong cộng đồng.

Từ mục tiêu phát triển bền vững; những biện pháp cụ thể của địa phương nhằm đối phó với biến đổi khí hậu và thực tế thi hành Pháp luật về đề điều và phòng, chống thiên tai thì việc tiếp tục thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” là cần thiết và phải tiến hành thường xuyên, liên tục trong các năm tiếp theo.

- Một số đề nghị:

Sự tham gia của cộng đồng chính là điều kiện tiên quyết để đề án được thực hiện hiệu quả và bền vững. Cộng đồng phải phát huy quyền làm chủ và hiểu rõ rằng giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu là trách nhiệm của cộng đồng, từ đó tham gia tích cực vào đề án trong tất cả các chu trình, đóng góp về tài chính và các loại hình đóng góp khác để đảm bảo cho sự thành công của đề án.

Để tiếp tục triển khai đề án, hoàn thành các mục tiêu đề án đã đặt ra, đề nghị cần thực hiện một số nội dung sau:

+ Tăng cường các biện pháp tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về quản lý bảo vệ dê điều, phòng, chống thiên tai; nâng cao nhận thức cộng đồng, chủ động phòng tránh thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

+ Ngoài việc tăng cường kinh phí đầu tư tu bổ công trình dê điều, công trình phòng chống thiên tai, cần thiết phải quan tâm đầu tư kinh phí cho công tác quản lý bảo vệ dê điều, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng và đặc biệt quan tâm đầu tư kinh phí hỗ trợ cho lực lượng cán bộ, giảng viên, lực lượng quản lý bảo vệ dê điều, phòng, chống thiên tai về vật tư, thiết bị, trình độ, năng lực quản lý, nâng cao mức đầu tư cho công tác duy tu, bảo dưỡng chống xuống cấp công trình dê điều, công trình phòng, chống thiên tai.

+ Tham mưu cho Chính phủ, Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành văn bản chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" theo chiều sâu, để phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời với các diễn biến thiên tai.

+ Cần thành lập Ban chỉ đạo thực hiện đề án, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các ngành, ngành với địa phương, địa phương với địa phương trong chỉ đạo thực hiện đề án.

+ Nhanh chóng hoàn thành công tác đào tạo cho toàn bộ giảng viên cấp tỉnh. Sớm tổ chức, xây dựng mạng lưới giảng viên cấp huyện và các giảng viên ở cấp cơ sở để thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cụ thể tới cộng đồng.

+ Ban chỉ đạo Phòng, chống thiên tai cần sớm chỉ đạo ban hành tập tài liệu chuẩn về kiến thức, phù hợp với năng lực, nhận thức của người dân để người dân dễ hiểu và thực hiện; Tham gia tích cực vào việc xác định và phân tích các rủi ro, lập kế hoạch thực hiện, theo dõi và đánh giá các hoạt động nhằm mục đích giảm nhẹ tình trạng dễ bị tổn thương và tăng cường khả năng ứng phó, thích nghi của cộng đồng.

Trên đây là báo cáo thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" trong giai đoạn 2009 - 2014 của tỉnh Hải Dương. Sở Nông nghiệp & PTNT trân trọng báo cáo. / *l*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT;



Nguyễn Văn Phú

PHỤ LỤC 6
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH

Tỉnh: Hải Dương – Phó trưởng phòng KHHTH – Chi cục QLDD & PCLB – Sở Nông nghiệp & PTNT
 Cán bộ thực hiện: Đinh Xuân Thành – Phó trưởng phòng KHHTH – Chi cục QLDD & PCLB – Sở Nông nghiệp & PTNT
 Ngày gửi báo cáo: 06/3/2015

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 1B	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án				Quyết định số 2472/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của UBND tỉnh v/v phê duyệt danh sách giảng viên cấp tỉnh thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" Văn bản số 1093/UBND-VP ngày 26/6/2013 về việc đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án năm 2013. Văn bản số 1320/UBND ngày 29/7/2013 của UBND tỉnh Hải Dương về việc lập kế hoạch thực hiện đề án năm 2014. Văn bản số 1565/UBND-VP ngày 28/8/2013 của UBND tỉnh v/v đề nghị bố



Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					<p>tri kinh phí thực hiện đề án năm 2014.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 53/QĐ-PCLB&TKCN ngày 17/7/2013 của BCH PCLB&TKCN tỉnh v/v cử cán bộ tham gia khóa đào tạo giảng viên về quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng đợt 1 năm 2013. - Văn bản số 02/PCLB&TKCN ngày 19/2/2014 của BCH PCLB&TKCN tỉnh v/v cung cấp tài liệu hướng dẫn tổ chức thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng. - Quyết định số 69/QĐ-PCLB&PCLB ngày 06/10/2014 của BCH PCLB&TKCN tỉnh Hải Dương v/v cử cán bộ tham dự đào tạo giảng viên về cộng đồng năm 2014.

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo		Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
	(1)	(2)				
Chỉ số 1C	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)	Huyện A: Huyện B:		
Chỉ số 2A	Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Đã có: 2			
Chỉ số 2B	Số lượng tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án	Tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án	Đã có: 1			
Chỉ số 3	Tỷ lệ các tỉnh, huyện, xã có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Chưa có			
		Tỷ lệ huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỷ lệ %			
Chỉ số 4	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở các cấp	Tỷ lệ xã của tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỷ lệ %			
		Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp tỉnh (4A) Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp huyện (4B)	07 0	Huyện A: Huyện B:		

Chỉ số	Thông tin cảnh báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%) ⁽⁵⁾	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:		
Chỉ số 5A= 5A1/5A2*100%	Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	0	Số lượng cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (5A1) 14 Nữ: 04 Nam: 10 Nữ:	Tổng số cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai (5A2)	
Chỉ số 5B	Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 5C	Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %		Huyện A: Xã A: Xã B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 6A= 6A1/6A2*100%	Tỷ lệ tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6A1) Số lượng tập huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6A2)	14	Nam: 10 Nữ: 04	Huyện B Xã A: Xã B:	Đội ngũ cán bộ giảng viên cấp tỉnh sau khi được đào tạo hiện giữ ở các công tác tại các Sở, Ban, ngành của Tỉnh. Khi cần tỉnh có thể huy động và nắm rõ được họ.
Chỉ số 6B	Tỷ lệ tập huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng	Nam: Nữ:	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 6C	Tỷ lệ tập huấn viên cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 6D= 6D1/6D2*100%	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD (6D1)	14	Nam: 10 Nữ: 04	Quyết định 2472/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của UBND tỉnh v/v phê duyệt danh sách giảng viên cấp tỉnh thực hiện dự án.
			Tổng số thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh (6D2)	Số lượng	
Chỉ số 6E	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 6F	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 6G	Tỷ lệ thành viên nhóm công đồng của xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ thành viên nhóm công đồng của xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Huyện A: Huyện B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 7A = $7A1/7A2 * 100\%$	Tỷ lệ xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm	205		83,3%	Các xã thuộc các huyện có đề trên địa bàn tỉnh Hải Dương
Chỉ số 8A	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm	246	4.050	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:	Phương thức tập huấn, tuyên truyền có thể là tổ chức các lớp tập huấn, diễn kịch, tờ rơi, pano áp phích, ký cam kết không vi phạm Pháp luật về đề điều, v.v....
Chỉ số 9A = $9A1/9A2 * 100\%$	Tỷ lệ xã của tỉnh đã triển khai diễn tập hàng năm	Số lượng	108	44%	Các xã ven đề trên địa bàn tỉnh Hải Dương
Chỉ số 10A	Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Số lượng	246		Văn bản số 1221/BNVN-TCTL ngày 04/4/2013 về việc triển khai kế hoạch thực hiện Đề án " Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai đưa vào cộng đồng"
Chỉ số 10B = $10B1/10B2 * 100\%$	Tỷ lệ huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL	Số lượng	0	0	

Số lượng huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
PTNT/TCTL ban hành đề tập huấn	ban hành đề tập huấn (10B1) Tổng số huyện năm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (10B2)	Số lượng	12		
Chỉ số 10C= 10C1/10C2*100 %	Tỷ lệ xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCG do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành đề tập huấn (10C1) Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCG do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành đề tập huấn (10C2)	Số lượng	0	0	
Chỉ số 11A1	Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Chưa có		0	
Chỉ số 11B= 11B1/11B2*100 %	Số lượng huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương (11B1) Số lượng xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương (11B2)	Số lượng	12		
Chỉ số 11C= 11C1/11C2*100 %	Số lượng xã năm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (11C1) Số lượng xã đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương (11C2)	Số lượng	246	0	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 12A= $12A1/12A2 \cdot 100$ %	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Số lượng	0	0	
Chỉ số 13A= $13A1/13A2 \cdot 100$ %	Tỷ lệ xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Số lượng	0	0	
Chỉ số 14A= $14A1/14A2 \cdot 100$ %	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng	246	0	
Chỉ số 14B= $14AB1/14B2 \cdot 100$ %	Tỷ lệ xã của tỉnh đã cấp nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng	0	0	
Chỉ số 15A	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	Liệt kê chi tiết			Các trang thiết bị phục vụ công tác thực hiện Đề án được hiểu là các thiết bị phần cứng, phần mềm để thực hiện các hoạt động của Đề án như máy tính, máy in, máy ảnh, máy chiếu, phần mềm theo dõi, đánh giá; các công cụ đầu tạo như bảng viết,

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
			Huyện A: Huyện B:		<i>tranh cãi, v.v...</i>
Chỉ số 15B	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê chi tiết	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:		
Chỉ số 15C	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê chi tiết	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:		
Chỉ số 16A1	Số lượng tình cơ trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Tình cơ trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Đã có	01	<i>Văn phòng BCH Phòng chống lụt bão & Tìm kiếm cứu nạn tỉnh - Chi cục QLDĐ & PCLB tỉnh Hải Dương</i>
Chỉ số 17A= 17A1/17A2*100 %	Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai	Số lượng xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai (17A1)	Số lượng	246	<i>Hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm thiên tai đến công đồng qua phát thanh, truyền hình...</i>
Chỉ số 18A	Tỷ lệ người dân trên địa bàn	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã	Tỷ lệ %	100%	Huyện Xã A:

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)												
Xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai			<table border="1"> <tr> <td>A</td> <td>Xã B:</td> </tr> <tr> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Huyện B</td> <td>Xã A:</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Xã B:</td> </tr> <tr> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>.....</td> <td>.....</td> </tr> </table>	A	Xã B:		Huyện B	Xã A:		Xã B:		
A	Xã B:																
																
Huyện B	Xã A:																
	Xã B:																
																
.....																
Chỉ số 19A = 19A1/19A2*100 %	Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng (19A1)	Số lượng	0	0													
Chỉ số 20A	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Số lượng	246	<table border="1"> <tr> <td>Huyện A</td> <td>Xã A:</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Xã B:</td> </tr> <tr> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Huyện B</td> <td>Xã A:</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Xã B:</td> </tr> <tr> <td></td> <td>.....</td> </tr> </table>	Huyện A	Xã A:		Xã B:		Huyện B	Xã A:		Xã B:		
Huyện A	Xã A:																
	Xã B:																
																
Huyện B	Xã A:																
	Xã B:																
																
Chỉ số 22A	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	<table border="1"> <tr> <td>Nam: 0</td> </tr> <tr> <td>Nữ: 0</td> </tr> </table>	Nam: 0	Nữ: 0	0											
Nam: 0																	
Nữ: 0																	
	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22A1)	Số lượng															

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung	
						(1)
Chỉ số 22B	Tỷ lệ giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22B1)	Số lượng	Nam: 0	0	
				Nữ: 0		
Chỉ số 22C	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh (22B2)	Số lượng	Nam: 0	0	
				Nữ: 0		
Chỉ số 22D= 22D1/22D2*100 %	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22D1)	Số lượng	Nam: 0	0	
				Nữ: 0		
		Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn	Số lượng	Nam:		
				Nữ:		
				Nam:		
				Nữ:		
				Nam:		
				Nữ:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<p>Tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT</p> <p>Chỉ số 22E= 22E1/22E2*100 %</p>	<p>tỉnh (22D2)</p> <p>Số lượng giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22E1)</p> <p>Tổng số giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh (22E2)</p>	Số lượng	<p>Nữ:</p> <p>Nam: 0</p> <p>Nữ: 0</p> <p>Nam:</p> <p>Nữ:</p>	0	
<p>Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT</p> <p>Chỉ số 22F= 22F1/22F2*100 %</p>	<p>Số lượng giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22F1)</p> <p>Tổng số giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (22F2)</p>	Số lượng	<p>Nam: 0</p> <p>Nữ: 0</p>	0	
<p>Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT</p> <p>Chỉ số 22G= 22G1/22G2*100 %</p>	<p>Số lượng giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22G1)</p> <p>Tổng số giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh (22G2)</p>	Số lượng	<p>Nam:</p> <p>Nữ:</p> <p>Nam: 0</p> <p>Nữ: 0</p> <p>Nam:</p> <p>Nữ:</p>	0	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 23A Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam: 0 Nữ: 0	0	
Chỉ số 23B Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng	0	0	
Chỉ số 23C Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng	0	0	
Chỉ số 22A Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 22B Tỷ lệ giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 22C Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Huyện B:	

Chỉ số		Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 22D= $22D1/22D2 \times 100$ %	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22D1)	Số lượng	Nam: 0 Nữ: 0	0	
	Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22D2)		Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22E= $22E1/22E2 \times 100$ %	Tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22E1)	Số lượng	Nam: 0 Nữ: 0	0	
	Tổng số giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh (22E2)		Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22F= $22F1/22F2 \times 100$ %	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22F1)	Số lượng	Nam: 0 Nữ: 0	0	
	Tổng số giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (22F2)		Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22G= $22G1/22G2 \times 100$ %	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22G1)	Số lượng	Nam: 0 Nữ: 0	0	
	Tổng số giáo viên các trường đại học		Số lượng	Nam:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh		Nữ: Nam: 0	0	
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng	Huyện A: Huyện B:	0	
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:	0	
Chỉ số 23C	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Số lượng	0	0	
Chỉ số 24A= 24A1/24A2*100 %	Số lượng các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa.	Số lượng	0	0	
Chỉ số 24B= 24B1/24B2*100 %	Tỷ lệ các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	0	0	

Chi số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chi số 24C= $24C1/24C2 \cdot 100$ %	Số lượng các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	0	0	
Chi số 24D= $24D1/24D2 \cdot 100$ %	Số lượng các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	0		
Chi số 24E= $24E1/24E2 \cdot 100$ %	Số lượng các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	0		
Chi số 24F= $24F1/24F2 \cdot 100$ %	Số lượng các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng	0		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 24G= 24G1/24G2*100 %	Tỷ lệ các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng Số lượng Số lượng	Số lượng các trường đại học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24G1) Tổng các trường đại học trên địa bàn tỉnh (24G2)	0	
Chỉ số 25A	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	0	
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	0	
Chỉ số 25C	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	0	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng	0		
Chỉ số 26A	Số lượng và tên các dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT-DVCD đã thực hiện trên địa bàn tỉnh	Số lượng (Liệt kê danh sách các dự án)	0		
Chỉ số 27C= $\frac{27C1}{27C2} \times 100\%$	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Số lượng	0	0	
		Số lượng			
Chỉ số 27D= $\frac{27D1}{27D2} \times 100\%$	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Số lượng	0	0	
		Số lượng			
Chỉ số 27E	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn	Tỷ lệ %	0	Huyện A:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)			Huyện B: Huyện A:	
Chỉ số 27F	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 27G	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:	
Chỉ số 28C= 28C1/28C2*100 %	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Số lượng	0	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (28C1) Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>) (28D1)	
Chỉ số 28D= 28D1/28D2*100 %	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA)	Số lượng	0		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<p>của tỉnh thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)</p>	<p>Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (28D2)</p>	Số lượng			
Chỉ số 28E	<p>Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)</p>	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 28F	<p>Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)</p>	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 28G	<p>Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của xã</p>	Tỷ lệ %	0	Huyện A: Huyện B: Xã A: Xã B: Xã A: Xã B:	
Chỉ số 29C= 29C1/29C2*100 %	<p>Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)</p>	Số lượng	0	0	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Số lượng	0	0	
	Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>) (29C2)	Số lượng	0	0	
	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>) (29D1)	Số lượng	0	0	
	Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp được cấp hàng năm của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>) (29D2)	Số lượng	0	0	
Chỉ số 29D=29D1/29D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của tỉnh (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Số lượng	0	0	
Chỉ số 29E	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành Nông nghiệp và PTNT</i>)	Tỷ lệ %	0	0	
				Huyện A:	
				Huyện B:	
				
				Huyện A:	
				Huyện B:	
				
Chỉ số 29F	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (<i>ngành GD-ĐT</i>)	Tỷ lệ %	0	0	
				Huyện A:	
				Huyện B:	
				
Chỉ số 29G	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %	0	0	
				Huyện A:	
				Xã A:	
				Xã B:	
				
				Xã A:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				B Xã B:	

